

Số: /QĐ-TTHN

Tam Quan, ngày tháng 07 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

V/v công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước giao năm 2026

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM Y TẾ HOÀI NHƠN

Căn cứ Luật số 89/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội: Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/03/2026 của Chính phủ: Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/03/2026 của Bộ Tài chính: Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 3695/QĐ-SYT ngày 20/07/2026 của Sở Y tế tỉnh Gia Lai về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 583/QĐ-UBND ngày 07/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Y tế Hoài Nhơn;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính Kế toán Trung tâm Y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước giao năm 2026 của Trung tâm Y tế Hoài Nhơn theo Mẫu biểu số 74 đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Tài chính Kế toán, Trưởng phòng Tổ chức Hành chính và Trưởng các Khoa, Phòng liên quan thuộc Trung tâm Y tế Hoài Nhơn tổ chức thực hiện quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Sở Y tế Gia Lai;
- Ban giám đốc;
- Trang TTĐT đơn vị;
- Lưu: VT, TCKT.

GIÁM ĐỐC

Trần Hữu Vinh

Mẫu biểu số 74 – Ban hành kèm theo Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 03 năm 2026 của Bộ Tài chính.

Đơn vị: TTYT Hoài Nhơn.

Chương: 423.

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTHN ngày /07/2026 của TTYT Hoài Nhơn)

ĐVT: đồng

Số TT	Nội dung	TC NKP	Tổng cộng	Dự toán được giao		
1	2	3	4	5		
	Loại			130		
	Khoản			131	132	151
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí					
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước		52.536.600	29.342.250	23.194.350	
I	Nguồn ngân sách trong nước		52.536.600	29.342.250	23.194.350	
1	Chi quản lý hành chính					
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề					
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình		52.536.600	29.342.250	23.194.350	
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ		52.536.600	29.342.250	23.194.350	
-	Kinh phí chế độ đặc thù với người hành nghề đi luân phiên	13	52.536.600	29.342.250	23.194.350	
-						
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ					
-						
4.3						
-						
II	Nguồn vốn viện trợ					
III	Nguồn vay nợ nước ngoài					